

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá,
thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định này quy định về phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long.
- Những nội dung khác có liên quan không quy định tại Quyết định này thực hiện theo quy định của Luật Giá và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan được phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá được quy định tại Quyết định này.
- Các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan lĩnh vực giá, thẩm định giá thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Vĩnh Long.

Chương II
PHÂN CÔNG THẨM QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁ, THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 3. Bình ổn giá

- Trường hợp mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15 có biến động bất thường thì các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi tắt là sở) đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng

giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn để xây dựng báo cáo bình ổn giá, kèm theo văn bản đề nghị bình ổn giá gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp và phân công tổ chức thực hiện, cụ thể như sau:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo bình ổn giá đối với mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật;

b) Sở Công Thương báo cáo bình ổn giá đối với mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);

c) Sở Y tế báo cáo bình ổn giá đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi; thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

d) Sở quản lý ngành, lĩnh vực báo cáo bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ được cơ quan có thẩm quyền bổ sung vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá.

2. Nội dung báo cáo bình ổn giá, văn bản đề nghị bình ổn giá thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 và điểm b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá.

Điều 4. Định giá

1. Trách nhiệm thẩm định phương án giá đối với các hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức thuộc tỉnh: Tổ chức sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng lập phương án giá;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ do Ủy ban nhân dân tỉnh định giá: Các sở được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh lựa chọn, yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo các nguyên tắc quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP;

c) Khi các yếu tố hình thành giá có biến động và ảnh hưởng đến mức giá hàng hóa, dịch vụ thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm lập phương án giá theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và gửi sở được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá quy định

tại khoản 1 Điều này để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá;

d) Các sở có thẩm quyền thẩm định phương án giá tại khoản 1 Điều này có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lập phương án giá bổ sung các hồ sơ, tài liệu về phương án giá theo quy định và giải trình chi tiết về các nội dung của hồ sơ phương án giá.

3. Trình và ban hành văn bản định giá

a) Đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá: Sau khi hoàn thành thẩm định phương án giá, sở được giao thẩm định phương án giá tại khoản 1 Điều này trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành văn bản định giá theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

b) Đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá: Sở được giao thẩm định phương án giá quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá, gửi hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu để làm cơ sở ban hành văn bản định giá; tổ chức rà soát các thông tin, số liệu tại phương án giá trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định giá.

Điều 5. Kê khai giá

1. Trách nhiệm tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa dịch vụ được thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai giá.

a) Các sở được giao tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này phải đề xuất Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai giá (gọi tắt là Danh sách kê khai giá) gửi Sở Tài chính;

b) Sau khi nhận được Danh sách kê khai giá theo quy định tại điểm a khoản này, Sở Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Chi cục Thuế khu vực XVII rà soát tổng thể các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kê khai giá trên địa bàn tỉnh;

c) Định kỳ trước ngày 10 tháng 01 hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất của Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở được giao tiếp nhận kê khai giá có trách nhiệm rà soát, đề xuất điều chỉnh Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành thông báo điều chỉnh danh sách kê khai giá.

Điều 6. Tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với **Chi** cục Thống kê, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng

hợp, phân tích dự báo giá thị trường và xây dựng báo cáo giá thị trường trên địa bàn tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình trực tiếp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khi có yêu cầu; gửi báo cáo định kỳ hằng tháng, 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng và cả năm và báo cáo đột xuất cho Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

2. Sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan báo cáo giá thị trường theo ngành, lĩnh vực gửi Sở Tài chính tổng hợp định kỳ vào ngày 30 hàng tháng đối với báo cáo tháng và chậm nhất trong ngày 01 của tháng tiếp theo sau tháng cuối cùng của kỳ báo cáo quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

Điều 7. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá

1. Các sở, ban, ngành tỉnh

a) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc;

b) Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá của sở theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 28/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá, thẩm định giá.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

2. Các sở, ban, ngành tỉnh rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh.

Trường hợp đã có quy định, hướng dẫn về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ trên

cơ sở tên gọi chung) do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì thực hiện theo quy định hiện hành.

3. Các sở, ban, ngành tỉnh, căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm triển khai, phổ biến Quyết định này đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá được giao thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý.

4. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Quyết định này trên địa bàn tỉnh tiếp tục áp dụng theo mức giá hàng hóa, dịch vụ hiện hành cho đến khi Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định giá mới. Trên cơ sở mức giá hiện hành, các sở quản lý ngành, lĩnh vực được giao nhiệm vụ thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này có trách nhiệm rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản định giá mới thay thế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 28 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan và tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời đề xuất bằng văn bản gửi về sở quản lý nhà nước chuyên ngành xem xét, tổng hợp, sau đó gửi Sở Tài chính để tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 9. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 14 tháng 4 năm 2025;

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định quản lý giá trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và Quyết định số 15/2019/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý giá trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long ban hành kèm theo Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như khoản 3 Điều 9;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Long;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chi cục Thuế khu vực XVII;
- Chi cục Thống kê;
- Trung tâm Thông tin điều hành (Đăng công báo);
- Lưu VT, 209.KTNV.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Văn Chính

Phụ lục I
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ HÀNG HÓA,
DỊCH VỤ DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỊNH GIÁ
(Kèm theo Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan thực hiện thẩm định phương án giá
I	Định khung giá	
1	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
II	Định giá tối đa	
1	Dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
2	Dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ sử dụng cảng, nhà ga (bao gồm cảng, bến thủy nội địa) được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Xây dựng
4	Dịch vụ ra, vào bến xe ô tô	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng	Sở Tư pháp
7	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	Sở Nông nghiệp và Môi trường
III	Định giá cụ thể	
1	Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý, đặt hàng của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác đối với công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi, thẩm quyền quản lý của địa phương	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan thực hiện thẩm định phương án giá
4	Dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng của cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
6	Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (trừ giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải đối khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước)	Sở Xây dựng
8	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
9	Dịch vụ thuê công trình hạ tầng kỹ thuật dùng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
10	Dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước	Sở Công Thương
IV	Định giá cụ thể theo khung giá, giá tối đa của Bộ	
1	Nước sạch	
1.1	Nước sạch tại đô thị	Sở Xây dựng
1.2	Nước sạch sinh hoạt tại nông thôn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập	Sở Y tế
3	Dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Y tế
V	Theo lĩnh vực định giá khung giá, giá tối đa, giá cụ thể tùy dịch vụ	
1	Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tính giá theo lộ trình thu của người sử dụng dịch vụ	Sở, cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực

Phụ lục II
DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
VÀ THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ
HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

(Kèm theo Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước	
I	Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá	
1	Xăng, dầu thành phẩm	Sở Công Thương
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Sở Công Thương
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Sở Nông nghiệp và Môi trường
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
7	Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Sở Y tế
II	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành	
1	Xi măng	Sở Xây dựng
2	Nhà ở, nhà chung cư	Sở Xây dựng
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Sở Xây dựng
4	Thép xây dựng	Sở Công thương
5	Than	Sở Công Thương
6	Etanol nhiên liệu không biến tính	Sở Công Thương
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Sở Công Thương
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Sở Nông nghiệp và Môi trường
10	Muối ăn	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	Dịch vụ tại cảng biển khác ngoài hàng hóa,	Sở Xây dựng

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
	dịch vụ do Nhà nước định giá	
12	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Sở Xây dựng
13	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Sở Y tế
14	Thiết bị y tế	Sở Y tế
15	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Sở Y tế
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Sở Y tế
17	Dịch vụ viễn thông	Sở Khoa học và Công nghệ
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết)	
1	Dịch vụ lưu trú	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Sở Xây dựng
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Sở Xây dựng
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Sở Xây dựng
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Sở Xây dựng
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Sở Xây dựng
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Sở Công Thương
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Sở Nông nghiệp và Môi trường